TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 422/2023/DS-PT
Ngày: 27-10-2023
V/v tranh chấp quyền về lối đi qua

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:*Ông Nguyễn Chí Đức

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp quyền về lối đi qua".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2023/DS – ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3389/2023/QĐ – PT ngày 06 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Đỗ Hữu T, sinh năm 1951 (có mặt);

1.2. Bà Trần Thị C, sinh năm 1949 (có mặt).

Cùng địa chỉ: số nhà F, Khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Đạt K, sinh năm 1999.

Địa chỉ: T đường V, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Đỗ Hữu Q, sinh năm 1971. Địa chỉ: số nhà H T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Anh D thuộc Công ty L1 Những người bạn Chân Tình. Địa chỉ: số nhà B, đường N, Phường

A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người làm chứng (bị đơn triệu tập):

3.1. Ông Đỗ Nghĩa S, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện A, tỉnh An Giang.

3.2. Ông Đỗ Đức N, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà F đường C, Phường C, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Đỗ Hữu L, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà F P, phường X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Đỗ Hữu T, bà Trần Thị C; bị đơn anh Đỗ Đạt K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đỗ Hữu T, bà Trần Thị C trình bày:

Ông bà là chủ sử dụng phần đất có diện tích 3.128,6m^2 thuộc thửa 19, tờ bản đồ số 27, tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre, nguồn gốc đất do bà Tạ Thị Hưng t cho ông vào khoảng năm 1970. Để đi ra đường công cộng (Quốc lộ E) ông bà phải đi qua phần đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 27 do anh Đỗ Đạt K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước đây, thửa 13 cũng thuộc quyền sử dụng đất của bà Tạ Thị H (bà H là mẹ ruột của ông T và là bà nội của cha anh K). Khi bà H còn sống thì ông bà đi vào cổng chính, sau đó đi bên hông nhà và đi qua vườn nhà thuộc thửa 13 để vào canh tác thửa 19. Thửa 13 được bà H tặng cho cháu nội là ông Đỗ Hữu T1, khi ông T1 chết hàng thừa kế của ông T1 giao lại cho anh Đỗ Đạt K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi anh K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh không cho ông bà sử dụng lối đi cũ mà dời lối đi ra cập ranh giáp các thửa 17, 14, 18.

Từ trước đến nay ông bà đi vào thửa 19 bằng cổng chính và đi bên hông nhà của bà Tạ Thị H nên ông bà yêu cầu bị đơn phải mở lối đi cũ có chiều rộng 2m, chiều dài hết thửa đất, chiều cao 4m, qua đo đạc lối đi này có diện tích 245,7m^2 thuộc một phần thửa 13. Ông bà không đồng ý bồi thường chi phí mở lối đi cho anh K vì trước đây bà H đã cho đi và không có yêu cầu bồi thường.

Quá trình tố tụng, bị đơn anh Đỗ Đạt K và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Anh là chủ sử dụng thửa 13, diện tích 3.383,8 m^2, tờ bản đồ số 27, tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre. Thửa đất này anh được nhận thừa kế từ cha ruột là ông Đỗ Hữu T1 (ông T1 là cháu nội bà Tạ Thị H) vào năm 2022. Trước đây, nguyên đơn có đi trên thửa 13 nhưng không đi cố định một đường mà đi luông tuồng ảnh hưởng đến an ninh gia đình anh, anh nhiều lần nhắc nhở nhưng không được.

Anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì giáp với thửa 19 của nguyên đơn còn có một lối đi của các chủ đất khác, nguyên đơn có thể xin đi chung. Trước đây, anh đồng ý cho nguyên đơn lấp mương tại vị trí ranh đất để làm lối đi, nay anh thay đổi ý kiến, đồng ý cho nguyên đơn đi trên bờ, sát mé mương, lối đi rộng 1m cập ranh với các thửa 17, 14, 18 và yêu cầu nguyên đơn bồi thường giá trị đất là 3.000.000 đồng/m^2, giá trị cây trồng bị đốn hạ trên phần đất mở lối đi. Phần hàng rào giáp Q có thể di dời được nên anh không yêu cầu bồi thường.

Trường hợp nguyên đơn muốn mở lối đi rộng hơn 1m thì anh đồng ý tách thửa phần lối đi này cho nguyên đơn nhưng với giá 7.000.000 đồng/m^2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2023/DS–ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã căn cứ các điều 245, 246, 254 Bộ luật Dân sự; các điều 95, 171 Luật Đất đai; các điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

1.1. Buộc anh Đỗ Đạt K phải mở cho ông Đỗ Hữu T, bà Trần Thị C lối đi có chiều rộng 1,2m, chiều dài hết thửa 13 [từ Quốc lộ E cập theo ranh thửa 17, 14, 18 (lối đi trên bờ đất) đến thửa 19], chiều cao 3m (3m - tính từ bề mặt của lối đi). Diện tích 143m^2 thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh Đỗ Đạt K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Có họa đồ kèm theo).

Nguyên đơn được quyền đốn hạ các cây trồng, di dời các công trình (hàng rào tạm trụ bê tông, lưới B40) ra khỏi phần lối đi này để thuận tiện cho việc đi lại.

Theo thời gian, nguyên đơn được quyền tôn tạo, sửa chữa lối đi để thuận tiện cho việc đi lại.

1.2. Buộc các nguyên đơn phải liên đới hoàn trả giá trị cây trồng trên đất mở lối đi cho bị đơn với số tiền 4.640.000 đồng.

1.3. Nguyên đơn được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của bị đơn đối với phần diện tích lối đi nói trên và tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Nguyên đơn có quyền đăng ký việc xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với lối đi nói trên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp trong quá trình sử dụng lối đi mà gây thiệt hại cho bị đơn thì phải bồi thường. Tranh chấp về bồi thường sẽ được giải quyết trong vụ án khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/8/2023, nguyên đơn Đỗ Hữu T, Trần Thị C kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mở lối đi có chiều rộng 2m, chiều cao 4m dọc theo hông nhà ra Quốc lộ E.

Ngày 18/8/2023, bị đơn Đỗ Đạt K kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc nguyên đơn phải bồi thường giá trị đất mở lối đi với số tiền 4.000.000 đồng/m^2. Bị đơn không đồng ý nội dung tuyên hạn chế quyền đối với phần diện tích đất mở lối đi cho nguyên đơn, trường hợp tuyên hạn chế quyền thì phải trả giá trị đất theo giá thị trường là 7.000.000 đồng/m^2, diện tích được tính từ ranh số 17, 18 đến hết đường đi 1,2m trên bờ của thửa 13.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải mở lối đi tại vị trí lối đi cũ có chiều ngang 2m, chiều dài hết thửa đất. Tuy nhiên để đảm bảo thuận tiện cho bị đơn quản lý đất, tại phần lối đi từ căn nhà ra cổng chính thì lối đi nguyên đơn yêu cầu cách lối đi cũ 2m, nguyên đơn xin rút lại kháng cáo về chiều cao lối đi là 4m, nguyên đơn đồng ý chiều cao lối đi là 3m như bản án sơ thẩm đã tuyên. Nguyên đơn không đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng, giá trị đất tại vị trí mở lối đi do đây là đất của mẹ nguyên đơn đã cho đi từ rất lâu mà không yêu cầu gì. Thửa đất của bị đơn ở ngoài giáp lộ nên phải có trách nhiệm mở lối đi cho nguyên đơn vào canh tác đất theo quy định pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: bị đơn được thừa kế thửa 13 theo đúng quy định pháp luật, tại thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn thì các chủ sử dụng đất giáp ranh đã ký tên hiệp thương ranh trong đó có nguyên đơn. Anh K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có toàn quyền đối với thửa 13. Bên cạnh thửa đất 13 vẫn có lối đi của các chủ đất khác là người trong dòng họ của nguyên đơn, nguyên đơn có thể xin được đi chung. Nguyên đơn cho rằng bà H cho nguyên đơn được sử dụng lối đi nguyên đơn yêu cầu mở trên thửa 13 nhưng không có giấy tờ chứng minh, do đó,

yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ. Vì có quan hệ thân thích nên bị đơn đồng ý mở lối đi cho nguyên đơn tại vị trí cập mương ranh, nguyên đơn phải bồi thường giá trị đất mở lối đi với số tiền 4.000.000 đồng/m^2, không đồng ý hạn chế quyền tại vị trí đất mở lối đi vì sau này bị đơn có thể cho 02 chủ sử dụng đất bên trong được đi cùng.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: nguyên đơn sử dụng lối đi trên thửa 13 từ rất lâu theo sự tự nguyện cho đi của bà H. Sau khi bà H tặng cho ông T1 thửa 13 thì cả hai vẫn không yêu cầu nguyên đơn chấm dứt việc sử dụng lối đi. Bị đơn được quyền sử dụng đất thửa 13 trên cơ sở nhận thừa kế, không phải thực hiện nghĩa vụ, do đó cần tôn trọng ý chí của của bà H về việc cho nguyên đơn sử dụng lối đi không phải đền bù giá trị quyền sử dụng đất. Đồng thời, các thửa 13, 19 đều có nguồn gốc của bà H chia cho con cháu, người sử dụng đất ở bên ngoài cần tạo điều kiện về lối đi cho người sử dụng đất bên trong là phù hợp quy định pháp luật và xã hội. Vị trí mở lối đi theo bản án sơ thẩm là lối đi thuận tiện, hạn chế thiệt hại nhất cho bị đơn. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông T và bà C là chủ sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 27, toạ lạc tại ấp A, xã L, tỉnh Bến Tre. Thửa 19 bị vây bọc bởi các bất động sản liền kề, không có lối đi nào khác để đi ra đường công cộng nên nguyên đơn yêu cầu anh Đỗ Đạt K là chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho ông bà 01 lối đi hợp lý trên thửa 13, tờ bản đồ số 27 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 254 Bộ luật Dân sự.

[2] Ông T và bà C yêu cầu anh K mở cho ông bà lối đi có chiều rộng 2m, cao 4m, diện tích 245,7m^2 thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, chỉ đồng ý mở lối đi trên thửa 13 cho nguyên đơn tại vị trí giáp ranh giữa thửa 13 và các thửa đất liền kề 17, 14, 18.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần nội dung kháng cáo về yêu cầu chiều cao của lối đi là 4m, nguyên đơn đồng ý chiều cao lối đi là 3m như bản án sơ thẩm đã tuyên nên căn cứ các Điều 284, 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần kháng cáo của nguyên đơn.

Xét thấy, lối đi nguyên đơn yêu cầu có vị trí tại giữa thửa đất, kề bên hông căn nhà trên đất, chia cắt thửa 13 thành hai phần, ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng đất của bị đơn và chỉ có nguyên đơn sử dụng lối đi này. Do đó, bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn mở lối cho nguyên đơn có chiều rộng 1,2m, chiều dài hết thửa 13 [từ Q 57 cập theo ranh các thửa 17, 14, 18 (lối đi trên bờ đất) đến thửa 19], chiều cao 3m tính từ bề mặt của lối đi thuộc một phần thửa 13 là phù hợp, đây là lối đi thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm của thửa đất mở lối đi, lợi ích hợp pháp của anh K và thiệt hại gây ra ít nhất cho thửa 13.

[3] Nguyên đơn đã sử dụng lối đi trên thửa 13 trong thời gian dài, từ khi bà Tạ Thị Hưng t cho ông T thửa 19 (tại phiên toà sơ thẩm, những người làm chứng do bị đơn triệu tập cho rằng nguyên đơn sử dụng lối đi sau năm 1975). Từ khi cho đất đến khi bà H chuyển quyền sử dụng đất cho cha của bị đơn và đến khi bà H chết thì bà vẫn cho nguyên đơn sử dụng lối đi này.

Tại phiên tòa, những người làm chứng do bị đơn triệu tập cũng thừa nhận sau khi tặng cho ông T1 thửa 13 thì bà H và ông T1 vẫn tiếp tục cho nguyên đơn đi trên thửa 13 để vào canh tác thửa 19 mà không yêu cầu bồi thường. Anh K cũng thừa nhận khi cha anh còn sống vẫn cho nguyên đơn đi trên thửa 13 mà không ngăn cản hay có điều kiện gì. Như vậy, thửa đất của nguyên đơn và bị đơn đều có nguồn gốc của bà H, nguyên đơn được sử dụng lối đi trên thửa 13 là ý chí và sự tự nguyện của bà H; phía bị đơn được quyền sử dụng đất, được hưởng lợi mà không phải thực hiện nghĩa vụ. Do đó, bị đơn phải có nghĩa vụ tôn trọng ý chí, nguyện vọng của bà H đối với việc bà đồng ý cho nguyên đơn đi trên thửa 13 nên bản án sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích mở lối đi cho bị đơn là có căn cứ.

Đồng thời, để đảm bảo quyền về lối đi qua của nguyên đơn tại vị trí mở lối đi trên thửa 13, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên cho nguyên đơn được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của bị đơn đối với diện tích đất mở lối đi là phù hợp với quy định tại các điều 245, 246, 254 Bộ luật Dân sự.

Như đã nhận định trên, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét cử nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm. Ông T, bà C thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 284, Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ một phần kháng cáo của các nguyên đơn ông Đỗ Hữu T, bà Trần Thị C về yêu cầu mở lối đi có chiều cao là 4m.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Đỗ Hữu T, bà Trần Thị C.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Đạt K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2023/DS–ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 245, 246, 254 Bộ luật Dân sự; các điều 95, 171 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đỗ Hữu T, bà Trần Thị C.

Buộc anh Đỗ Đạt K phải mở cho ông Đỗ Hữu T và bà Trần Thị C lối đi có diện tích 143m^2, chiều rộng 1,2m, chiều dài hết thửa 13 [từ Q 57 cập theo ranh các thửa 17, 14, 18 (lối đi trên bờ đất) đến thửa 19], chiều cao 3m tính từ bề mặt của lối đi thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do anh Đỗ Đạt K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có họa đồ kèm theo).

Ông Đỗ Hữu T và bà Trần Thị C được quyền đốn hạ các cây trồng, di dời các công trình (hàng rào tạm trụ bê tông, lưới B40) ra khỏi phần lối đi này để thuận tiện cho việc đi lại.

Theo thời gian, ông Đỗ Hữu T và bà Trần Thị C được quyền tôn tạo, sửa chữa lối đi để thuận tiện cho việc đi lại.

[2.2] Buộc ông Đỗ Hữu T và bà Trần Thị C phải liên đới hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất mở lối đi cho anh Đỗ Đạt K với số tiền 4.640.000 đồng (bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thì hành án mà người có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2.3] Ông Đỗ Hữu T và bà Trần Thị C được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của anh Đỗ Đạt K đối với diện tích đất làm lối đi nêu trên và tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Ông Đỗ Hữu T và bà Trần Thị C có quyền đăng ký việc xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với diện tích đất làm lối đi nêu trên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp trong quá trình sử dụng lối đi mà gây thiệt hại cho anh Đỗ Đạt K thì phải bồi thường. Tranh chấp về bồi thường sẽ được giải quyết trong vụ án khác khi có yêu cầu.

[2.4] Về chi phí tố tụng là 3.726.000 đồng (ba triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng) ông Đỗ Hữu T và bà Trần Thị C phải chịu và đã nộp xong.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Hữu T và bà Trần Thị C được miễn nộp.

Buộc anh Đỗ Đạt K phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đỗ Hữu T và bà Trần Thị C được miễn nộp.

Anh Đỗ Đạt K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007708 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng